

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Kể được tên các nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi qua các thời kì lịch sử và trình bày được những nét cơ bản về cuộc đời, sự nghiệp của một số nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi.
- Nhận xét được những công lao, đóng góp của các nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi đối với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng.
- Có thái độ trân trọng đối với những đóng góp của các nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi; từ đó có ý thức học tập, rèn luyện để kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của những bậc tiền nhân.



MỞ ĐẦU

Tỉnh Quảng Ngãi là vùng đất địa linh, nhân kiệt – nơi sinh ra rất nhiều nhân vật lịch sử nổi tiếng. Đó là những con người kiệt xuất, có cống hiến lớn lao đối với đất nước nói chung và tỉnh Quảng Ngãi nói riêng. Họ đã được lịch sử dân tộc, lịch sử địa phương ghi nhận và đánh giá cao.

Tìm hiểu về nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi sẽ giúp cho thế hệ trẻ tri ân công lao to lớn của các bậc tiền nhân, biết tự hào về truyền thống của cha ông, đồng thời có ý thức học tập, noi gương nhằm kế tục, phát triển hơn nữa cho quê hương và đất nước.



Em hãy kể tên những nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi được đặt tên cho các ngôi trường, đường phố. Theo em, việc đặt tên như vậy có ý nghĩa gì?



1. Khái quát chung về nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi

a) Khái niệm nhân vật lịch sử tiêu biểu

Nhân vật lịch sử là “người có một vai trò nhất định trong một sự kiện lịch sử, trong một thời kì lịch sử...” (GS. Phan Ngọc Liên chủ biên – *Từ điển thuật ngữ lịch sử phổ thông* – NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.301). Theo đó, nhân vật lịch sử tiêu biểu là những người từng tham gia một hay một số lĩnh vực liên quan đến quá trình diễn tiến của lịch sử và có tầm ảnh hưởng trong một bối cảnh lịch sử – xã hội nhất định.

Nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi là những người sinh ra, lớn lên và có những cống hiến nổi bật cho quê hương; hoặc là những người sinh ra ở các địa phương khác nhưng có những đóng góp đáng kể cho tỉnh Quảng Ngãi; đặc biệt là những người vốn quê quán ở Quảng Ngãi nhưng có hoạt động ở nhiều địa phương trong nước, có công trạng to lớn trong việc gánh vác trọng trách quốc gia.



Nêu các tiêu chí để xác định nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi.

b) Khái quát về nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi

Từ rất sớm, vùng đất Quảng Ngãi đã xuất hiện nhiều bậc hiền tài, có công lớn trong việc xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.

Khoảng giữa thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XVII, Bùi Tá Hán và Trần Cẩm là những người đến từ địa phương khác nhưng có công lớn trong việc khai phá đất đai, quy dân lập làng, phát triển kinh tế và ổn định vùng đất Quảng Ngãi.

Trong nửa cuối thế kỉ XVIII, đông đảo người dân Quảng Ngãi đã tham gia phong trào Tây Sơn. Trong số đó, có nhiều người đã trở thành trụ cột của phong trào này, như: Trương Đăng Đò,...

Trong những năm đầu chống thực dân Pháp, nhiều người con của quê hương Quảng Ngãi đã kiên cường đứng lên chống quân xâm lược, như: Trần thủ thành Gia Định Võ Duy Ninh, Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định,...

Sau ngày kinh đô Huế thất thủ (1885), Quảng Ngãi là nơi hưởng ứng phong trào Cần vương chống Pháp đầu tiên ở Nam Trung Kỳ dưới sự lãnh đạo của Lê Trung Đình, Nguyễn Tự Tân,...

Đến đầu thế kỉ XX, Quảng Ngãi ghi dấu vào lịch sử Việt Nam bằng những hoạt động tích cực của tổ chức Duy Tân hội, Việt Nam Quang phục hội với vai trò lãnh đạo của các chí sĩ yêu nước, như: Nguyễn Bá Loan, Lê Tự Khiết (Lê Khiết), Nguyễn Thụy,...



Lê Trung Đình (1857 - 1885)



Lê Khiết (1857 - 1908)

Hình 1.1. Chân dung những nhân vật lịch sử tiêu biểu trong phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX ở tỉnh Quảng Ngãi

Trong thời kì vận động thành lập Đảng bộ tỉnh (1925 - 1929), ở Quảng Ngãi xuất hiện nhiều chí sĩ yêu nước và thanh niên trí thức tiên bộ, như: Trần Kỳ Phong, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Nghiêm,... Họ đã tiếp thu, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin cho quần chúng nhân dân trong tỉnh và thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tỉnh.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) và đế quốc Mỹ (1954 - 1975), Quảng Ngãi có nhiều tấm gương anh hùng hi sinh vì nước, nhiều nhà lãnh đạo kiệt xuất, nhiều vị tướng lĩnh tài ba thao lược, như: Phạm Văn Đồng, Phạm Kiệt,...



Hình 1.2. Trần Kỳ Phong (1872 - 1941)

Từ năm 1975 đến nay, nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bước vào thời kì xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong thời kì này, trên địa bàn tỉnh tiếp tục xuất hiện nhiều nhân vật tiêu biểu đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của quê hương, đất nước trên nhiều lĩnh vực, như Anh hùng Lao động Hồ Giáo,...



1. Nơi em đang sinh sống, học tập có những nhân vật lịch sử tiêu biểu nào của tỉnh Quảng Ngãi được đặt tên cho trường học, đường phố, xã, phường, quảng trường?
2. Ngoài những nhân vật lịch sử tiêu biểu đã nêu ở trên, em hãy kể thêm các nhân vật lịch sử tiêu biểu khác của tỉnh Quảng Ngãi qua các thời kì lịch sử.

2. Một số nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi

a) Trương Định (1820 – 1864)

Trương Định sinh năm 1820, tại làng Tư Cung (nay là xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi). Ông theo cha vào Nam từ nhỏ. Năm 1850, hưởng ứng chính sách khai hoang của triều đình nhà Nguyễn, Trương Định đứng ra chiêu mộ dân nghèo khai hoang, lập ấp.

Năm 1859, khi Pháp đưa quân đánh chiếm thành Gia Định, Trương Định đã tập hợp nghĩa binh phối hợp cùng quân đội triều đình chiến đấu và được triều đình phong chức Phó Lãnh binh.

Tháng 2/1861, ông đưa quân về hoạt động ở Tân Hoà (Gò Công), quyết tâm chiến đấu lâu dài. Sau Hoà ước Nhâm Tuất (1862), triều đình nhà Nguyễn thăng cho Trương Định chức Lãnh binh và bắt phải đi nhậm chức ở nơi khác, nhưng được sự ủng hộ của nhân dân, ông chống lệnh triều đình, quyết tâm ở lại kháng chiến. Nhân dân đã suy tôn ông làm “Bình Tây Đại Nguyên soái”.

Ngày 20/8/1864, quân Pháp bất ngờ tập kích vào căn cứ nghĩa quân ở Tân Phước. Trong lúc cùng nghĩa quân chống trả quyết liệt với giặc, ông bị thương nặng và đã rút gươm tự sát để bảo toàn khí tiết.



Hình 1.3. Trương Định (1820 – 1864)



Hình 1.4. Mộ và đền thờ Trương Định ở thị xã Gò Công (Tiền Giang)



Hình 1.5. Đền thờ Trương Định ở thành phố Quảng Ngãi



1. Em có suy nghĩ gì về hành động của Trương Định sau Hoà ước Nhâm Tuất (1862)?
2. Vì sao Trương Định là người Quảng Ngãi nhưng lại được nhân dân các tỉnh Nam Bộ tôn vinh?

b) Phạm Văn Đồng (1906 – 2000)

Phạm Văn Đồng (bí danh là Tô) sinh ngày 1/3/1906, tại làng Thi Phổ Nhất (nay thuộc xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi). Năm 1926, ông sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Tháng 7/1929, ông vào Sài Gòn hoạt động cách mạng và bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù, đày đi Côn Đảo. Đến tháng 7/1936, ông được trả tự do và ra Hà Nội tham gia hoạt động cách mạng.

Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Tài chính trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tháng 5/1946, ông đảm nhận nhiệm vụ Trưởng phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đàm phán với Chính phủ Pháp tại Hội nghị Phôngtennoblô.

Trước ngày kháng chiến toàn quốc (19/12/1946), Phạm Văn Đồng được cử vào Quảng Ngãi làm đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung Bộ, trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở đây.

Từ tháng 8/1949 đến năm 1954, ông lần lượt đảm nhiệm những cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước: Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng ban Đối ngoại của Trung ương Đảng.

Từ năm 1955 đến năm 1976, ông giữ cương vị Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ năm 1976 đến hết năm 1986, ông giữ cương vị Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Như vậy, từ năm 1955 đến 1986 (31 năm) ông liên tục giữ cương vị Thủ tướng Chính phủ. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (1960) đến lần thứ V (1982), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị. Từ Đại hội VI đến Đại hội VIII của Đảng, ông được cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Về mặt Nhà nước, ông là đại biểu Quốc hội liên tục từ khoá I đến khoá VII. Ngày 29/4/2000, ông từ trần tại Hà Nội.



Hình 1.6. Ngôi nhà cổ Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng sinh sống ở quê nhà xã Đức Tân, huyện Mộ Đức

Một trong những cán bộ tiến bộ, được Bác Hồ trực tiếp giáo dục và rèn luyện, trở thành người học trò xuất sắc, một cộng sự gần gũi và thân thiết của Bác Hồ.

Một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt tham gia vào việc hoạch định đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong những năm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Nhà ngoại giao tài năng, có uy tín lớn trên thế giới; Trưởng đoàn Việt Nam tham dự nhiều Hội nghị quốc tế, giải quyết những vấn đề không chỉ của Việt Nam mà còn liên quan đến nhiều nước, nhiều phong trào ở khu vực và quốc tế: Hội nghị Phôngtenôblô (1946), Hội nghị Giơnevơ (1954), Hội nghị các nước Á-Phi họp ở Bandung, Indonesia (1955), các Hội nghị cấp cao của Phong trào không liên kết...



115 NĂM NGÀY SINH THỦ TƯỚNG PHẠM VĂN ĐỒNG

(1/3/1906 - 1/3/2021)

Nhà lãnh đạo kinh tế giàu kinh nghiệm, đã có nhiều chủ trương sáng suốt giải quyết những vấn đề khó khăn của tài chính quốc gia trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, cũng như tư tưởng đổi mới cơ chế quản lý kinh tế sau này.

Nhà văn hoá lớn của dân tộc, luôn quan tâm sâu sắc đến văn hoá và sự nghiệp giáo dục đào tạo. Những quan điểm của ông về văn hoá và giáo dục là sự tiếp nối mang tính sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, về đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ "vừa hồng, vừa chuyên" theo Di chúc của Bác Hồ.

NHÀ CHÍNH TRỊ, NHÀ VĂN HOÁ LỚN CỦA ĐẢNG VÀ DÂN TỘC

Hình 1.7. Những đóng góp của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng
(Nguồn: Nhân vật và sự kiện – Thông tấn xã Việt Nam)



1. Hiện nay, ở tỉnh Quảng Ngãi có những công trình nào mang tên cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng?
2. Em hãy nêu những đóng góp của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cho đất nước.
3. Noi gương cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, thế hệ trẻ tỉnh Quảng Ngãi hiện nay cần phải làm gì để góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng phát triển giàu mạnh?

c) Phạm Kiệt (1910 – 1975)

Phạm Kiệt (tức là Phạm Quang Khanh), sinh ngày 10/1/1910 tại xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Từ lúc 15 tuổi, ông đã tham gia đấu tranh chống thực dân Pháp và tay sai.

Năm 1928, Phạm Kiệt tham gia thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở huyện Sơn Tịnh. Ngày 17/1/1931, ông được kết nạp vào Đảng.

Tháng 6/1931, ông bị địch bắt và giam giữ tại nhiều nhà lao. Cuối năm 1943, thực dân Pháp chuyển ông về Căng an trí Ba Tơ. Tại đây, ông cùng các chiến sĩ cách mạng đã liên kết với bên ngoài khôi phục lại tổ chức Đảng và lập ra "Ủy ban vận động cách mạng" để lãnh đạo phong trào cách mạng.

Tối ngày 10, rạng sáng 11/3/1945, với vai trò là Đội trưởng của Ban lãnh đạo khởi nghĩa Ba Tơ, ông trực tiếp chỉ huy đồng bào các dân tộc anh em ở Ba Tơ đánh chiếm đồn Ba Tơ, thành lập chính quyền cách mạng ở địa phương. Khởi nghĩa Ba Tơ thành công, ông được cử làm Đội trưởng Đội du kích Ba Tơ.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Phạm Kiệt làm Chủ tịch Ủy ban quân chính Nam phần Trung Bộ. Cuối năm 1949, Phạm Kiệt được Trung ương điều động ra Việt Bắc, và sau đó trực tiếp tham gia các chiến dịch Biên giới, Hoà Bình. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, sau khi được cử đi thị sát chiến trường, ông đã mạnh dạn đề nghị Đại tướng Võ Nguyên Giáp xem xét lại kế hoạch "Đánh nhanh, thắng nhanh". Ý kiến đề xuất của Phạm Kiệt góp phần để Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp đề xuất với Đảng uỷ quyết định thay đổi phương châm tác chiến từ "Đánh nhanh, thắng nhanh" sang "Đánh chắc, thắng chắc", nhằm bảo đảm cho quân, dân ta chắc thắng ở chiến dịch Điện Biên Phủ.

Trong thời kì 1954 – 1975, Phạm Kiệt giữ chức Thứ trưởng Bộ Công an và nhận nhiệm vụ Tư lệnh kiêm Chính uỷ lực lượng Công an nhân dân vũ trang (nay là Bộ đội Biên phòng). Ngày 23/11/1975, ông từ trần tại Hà Nội.



Hình 1.8. Chân dung Phạm Kiệt (1910 – 1975)



1. Em có suy nghĩ gì về ý kiến của Phạm Kiệt khi đề nghị Đại tướng Võ Nguyên Giáp xem xét lại kế hoạch "Đánh nhanh, thắng nhanh" trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954?
2. Sau khi tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Trung tướng Phạm Kiệt, em rút ra những bài học gì?



LUYỆN TẬP

1. Hãy điền họ và tên nhân vật lịch sử tiêu biểu (vào ô bên phải) tương ứng với nội dung điển đạt (ở ô bên trái) (thực hiện vào vở):

Nội dung điển đạt	Nhân vật lịch sử tiêu biểu
Là thủ lĩnh của phong trào chống Pháp ở Nam Bộ vào nửa cuối thế kỉ XIX, được nhân dân suy tôn là "Bình Tây Đại nguyên soái".	?
Là nhà cách mạng lớn của nước ta trong thế kỉ XX, có nhiều cống hiến to lớn đối với sự nghiệp cách mạng trong các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, văn hoá; từng đảm nhiệm các cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.	?
Là người đã có công lớn trong việc mở mang vùng đất Thuận Quảng, trong đó có Quảng Ngãi.	?
Là những người phát động phong trào Cần Vương ở tỉnh Quảng Ngãi vào cuối thế kỉ XIX.	?
Là Đội trưởng Đội du kích Ba Tơ năm 1945; là người mạnh dạn đề xuất Đại tướng Võ Nguyên Giáp xem xét lại kế hoạch "Đánh nhanh, thắng nhanh" trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.	?

2. Nêu những nhận xét chung về nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi trong tiến trình lịch sử.



VẬN DỤNG

- Chọn và giới thiệu một nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi được đặt tên cho con đường, trường học, xã, phường, quảng trường ở tỉnh Quảng Ngãi (Gợi ý: Sản phẩm dự án có thể là một bài giới thiệu, một poster, ... giới thiệu về những đóng góp của nhân vật và lí giải vì sao nhân vật lại được tôn vinh).
- Viết một đoạn văn trình bày cảm tưởng của em từ việc tìm hiểu về một nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi mà em ấn tượng nhất.

Thực hiện

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Nêu được những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của tỉnh Quảng Ngãi.
- Phân tích được những giá trị nổi bật và nhận xét về công tác bảo tồn, phát huy các di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Có ý thức trân trọng, giữ gìn, đề xuất một số giải pháp phù hợp nhằm góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể của tỉnh Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Quảng Ngãi là vùng đất có điều kiện địa lí, tự nhiên đa dạng gắn liền với sông, suối, biển, núi, rừng và cũng là vùng đất có bề dày truyền thống cách mạng, với nền văn hoá lâu đời; con người Quảng Ngãi cần cù trong lao động, yêu thiên nhiên, yêu cái đẹp. Vì thế, qua bao đời, người Quảng Ngãi đã sáng tạo nên những sản phẩm văn hoá vô cùng phong phú và mang sắc thái riêng, đặc biệt là các loại hình văn hoá phi vật thể. Đây là những sản phẩm tinh thần có giá trị to lớn, cần được bảo tồn và phát huy.

Em có biết?

Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hoá liên quan, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác. Di sản văn hoá phi vật thể bao gồm: Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; nghề thủ công truyền thống; tri thức dân gian (Khoản 1, Điều 4 Luật Di sản văn hoá 2013).

Bảo tồn di sản là bảo vệ, giữ gìn sự tồn tại những giá trị của di sản theo dạng thức vốn có của nó. Phát huy giá trị di sản văn hoá là những hành động nhằm đưa di sản văn hoá vào thực tiễn xã hội, coi đó như là nguồn nội lực, tiềm năng để góp phần phát triển kinh tế – xã hội, mang lại những lợi ích vật chất và tinh thần cho cộng đồng sở hữu di sản đó (Trang 27 – 28, Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam).



Kể tên những di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.



1. Khái quát di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi là vùng đất có nhiều di sản văn hoá, đặc biệt là di sản văn hoá phi vật thể. Đến nay, nhiều di sản văn hoá phi vật thể đã được người dân lưu giữ và phát huy, như: tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, các thể loại văn học – nghệ thuật, các nghề truyền thống,...

– Văn hoá tín ngưỡng gắn liền với lễ hội truyền thống, như: Tín ngưỡng thờ cúng tự nhiên (những ngày Tết, mừng lúa mới, Lễ hội cầu ngư, cúng cá Ông, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ ra quân nghề cá,...); tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng, Tiên hiền ở các đình, làng, miếu xóm; thờ cúng các vị gia thần (Thổ địa, Táo quân,...), đặc biệt là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, ông bà,...

– Văn hoá phong tục, tập quán gắn liền với vòng đời của con người như: sinh đẻ, trưởng thành, hôn nhân, ma chay,...

– Các sáng tạo văn học – nghệ thuật như: văn học dân gian (ca dao, tục ngữ, truyện cổ); văn học thành văn; các làn điệu dân ca – sân khấu (hát hò, bài chòi, sắc bùa, bả trạo, ca lêu, ca chơi, ra nghề, dân ca kịch,...); các nhạc cụ dân tộc (biểu diễn công chiêng, sáo ta lía, kèn a mip, kèn tà vố,...).

– Các nghề truyền thống: nghề rèn, đúc đồng, đan lát, dệt thổ cẩm, dệt chiếu, làm kẹo gương, đường phèn, đường phổi,...

Tỉnh Quảng Ngãi có 6 di sản văn hoá phi vật thể được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xếp hạng quốc gia: Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ hội đua thuyền Tứ Linh (huyện Lý Sơn), nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người Hrê (Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ), nghệ thuật trình diễn Chiêng ba của người Hrê (huyện Ba Tơ), Lễ hội Điện Trường Bà, nghệ thuật Công chiêng của người Co (huyện Trà Bồng) và 1 di sản được UNESCO vinh danh là di sản phi vật thể đại diện của nhân loại là nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ Việt Nam (trong đó có nghệ thuật Bài chòi của Quảng Ngãi).



Hình 2.1. Lễ khảo lễ thể linh Hoàng Sa
(huyện Lý Sơn)



Hình 2.2. Lễ hội Điện Trường Bà
(huyện Trà Bồng)



Hình 2.3. Nghề dệt thổ cẩm Làng Teng
(huyện Ba Tơ)



Hình 2.4. Nghệ thuật Cồng chiêng của đồng bào Co
tại Lễ hội Điện Trường Bà (huyện Trà Bồng)



Hình 2.5. Lễ hội đua thuyền Tứ Linh
(huyện Lý Sơn)



Hình 2.6. Nghệ thuật trình diễn Chiêng ba
của đồng bào Hrê (huyện Ba Tơ)

Em có biết?

Hằng năm, vào ngày 15, 16 tháng 3 âm lịch, cư dân các tộc họ ở 3 xã: An Hải, An Vĩnh và An Bình (huyện Lý Sơn) thường tổ chức Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa. Đây là nghi lễ gắn liền với lịch sử ra đời và hoạt động của đội Hoàng Sa (Hải đội Hoàng Sa), góp phần phản ánh về lịch sử bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng Biển Đông, đặc biệt là chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Với ý nghĩa và tầm quan trọng đó, tháng 4/2013, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã quyết định đưa Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa vào Danh mục Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia, loại hình Tập quán xã hội và tín ngưỡng.



Trình bày hiểu biết của em về một trong các di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi được công nhận cấp quốc gia.

2. Một số giá trị nổi bật của các di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi

– *Kết nối cộng đồng*: Góp phần tạo nên sự gắn bó và đoàn kết cộng đồng cho nhiều thế hệ, tinh thần tương thân tương ái được phát huy, tình làng nghĩa xóm được thắt chặt.

– *Giáo dục truyền thống*: Góp phần giáo dục tinh yêu quê hương, khơi dậy lòng tự hào dân tộc, các giá trị lịch sử, vun đắp truyền thống tốt đẹp cho mỗi người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ.



Hình 2.7. Biểu diễn công chiêng bên suối của đồng bào Ca Dong (huyện Sơn Tây)



Hình 2.8. Lễ hội ra quân nghề cá tại Sa Huỳnh (thị xã Đức Phổ)

– *Giao lưu, hội nhập*: Góp phần quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế của Quảng Ngãi trong lòng bạn bè trong nước và quốc tế.

– *Giá trị kinh tế*: Góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương mở rộng các sản phẩm du lịch, các làng nghề truyền thống để thúc đẩy phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân.



Phân tích các giá trị nổi bật của di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi.

3. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay

Trong những năm gần đây, công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể gắn với phát triển du lịch đã được các cấp chính quyền ở tỉnh Quảng Ngãi quan tâm và chú trọng. Cụ thể:

– Các lễ hội được tổ chức định kỳ hằng năm và đang dần phát huy hiệu quả, thu hút đông đảo nhân dân trong và ngoài tỉnh tham quan, tiêu biểu là Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa (huyện Lý Sơn), Lễ hội Điện Trường Bà (huyện Trà Bồng),...

– Tổ chức các lớp để các nghệ nhân truyền dạy dân ca, dân vũ, dân nhạc, nhờ đó các loại hình nghệ thuật truyền thống độc đáo như: làn điệu ra nghề được người Ca Dong gìn giữ, sáo ta lía được người Hrê phục chế thành công,...

– Xây dựng các khu bảo tồn làng văn hoá dân tộc thiểu số, gắn kết phát triển du lịch với việc hình thành Làng Văn hoá – Du lịch.

– Khôi phục và phát triển một số nghề truyền thống đã bị mai một: nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Hrê, nghề luyện và rèn sắt, nghề dệt vải của dân tộc Ca Dong, nghề đan chiếu cưới của dân tộc Co,...

– Tổ chức các chương trình liên hoan, hội thi, trò diễn dân gian, ngày hội văn hoá thể thao cấp huyện, cấp tỉnh.



Hình 2.9. Già làng Thuận truyền dạy nghệ thuật công chiêng cho các em nhỏ ở thôn 2, xã Trà Thủy (huyện Trà Bồng)



Hình 2.10. Nghệ nhân truyền dạy nghề dệt thổ cẩm truyền thống cho thế hệ trẻ ở Làng TENG (huyện Ba Tơ)



Hình 2.11. Học sinh Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS huyện Sơn Tây tham gia Cầu lạc bộ Văn hoá dân gian (huyện Sơn Tây)



Hình 2.12. Hát Bả trạo trên sông của cư dân vạn chài thôn Hải Ninh, xã Bình Thạnh (huyện Bình Sơn)



Hình 2.13. Thanh niên tham gia rước thuyền trong Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa (huyện Lý Sơn)



Hình 2.14. Biểu diễn hát sắc bùa ở xã Đức Phong (huyện Mộ Đức)

Tuy nhiên, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị của di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục: sản phẩm của các nghề truyền thống chưa đa dạng; một số nghề truyền thống thiếu nguyên liệu hoặc không còn phù hợp với cơ chế thị trường; nhà sàn và việc sử dụng trang phục truyền thống của đồng bào các dân tộc miền núi ngày càng ít dần; sinh hoạt văn hoá với dân ca, dân vũ, dân nhạc ngày càng bị mai một; một số nhạc cụ như đàn nước, đàn gió,... chưa được khôi phục; chưa có nhiều công trình nghiên cứu xứng tầm,...



Nêu những điểm tích cực và hạn chế trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay.



LUYỆN TẬP

1. Lập bảng thống kê các di sản văn hoá phi vật thể được công nhận cấp quốc gia ở tỉnh Quảng Ngãi theo gợi ý dưới đây:

TT	Tên di sản	Địa điểm (Huyện/ thị xã/ thành phố)	Loại hình
1.	?	?	?
...	?	?	?
...	?	?	?
...	?	?	?
...	?	?	?

2. Ngoài những di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi đã được công nhận cấp quốc gia, hãy kể tên những di sản văn hoá phi vật thể khác ở địa phương em.

3. Em cần làm gì để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi?



VẬN DỤNG

Lựa chọn và giới thiệu một di sản văn hoá phi vật thể ở tỉnh Quảng Ngãi mà em ấn tượng nhất để giới thiệu với bạn bè trong và ngoài nước (Gợi ý: Giới thiệu được tên di sản, giá trị nổi bật của di sản, hướng dẫn tham quan,... Hình thức: bài viết, poster hoặc video clip,...).

NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Trình bày được các nguồn lực tự nhiên để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.
- Đánh giá được thế mạnh và hạn chế của nguồn lực tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi.
- Nhận xét và phân tích được vai trò của nguồn lực tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi thông qua quan sát các tranh ảnh, bảng số liệu.
- Sưu tầm tư liệu và giới thiệu được về nguồn lực tự nhiên của địa phương.



MỞ ĐẦU

Nguồn lực tự nhiên của Quảng Ngãi khá phong phú và đa dạng, là cơ sở để đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nguồn lực tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi có đặc điểm gì và tác động như thế nào đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh?

1. Khí hậu

Quảng Ngãi có đầy đủ tính chất của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. Mặt khác, do phía tây tỉnh Quảng Ngãi nằm tựa lưng vào khối núi Kon Tum và phía đông hướng ra vùng biển rộng lớn nên khí hậu mang tính chất của vùng khí hậu Nam Trung Bộ. Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C , số giờ nắng trung bình năm từ 2 000 – 2 500 giờ, tổng nhiệt độ bình quân năm 9 000 – 9 500 $^{\circ}\text{C}$. Độ ẩm không khí trung bình năm khá cao và tổng lượng mưa trung bình năm lớn (trên 2 100 mm).

Khí hậu thuận lợi cho hoạt động sản xuất, đặc biệt là sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi, tạo cơ sở phát triển sản xuất nông nghiệp nhiệt đới.

Khí hậu của tỉnh có hai mùa rõ rệt. Mùa mưa chủ yếu vào mùa thu – đông, từ tháng 9 đến tháng 12, lượng mưa lớn (chiếm 70 – 80% lượng mưa cả năm) gây nên lũ quét, xói mòn và sạt lở đất nghiêm trọng. Mùa khô kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8, lượng mưa rất thấp (chiếm 20 – 30% lượng mưa cả năm) dẫn đến hạn hán gay gắt, nhất là vào thời kì từ tháng 2 đến tháng 5 (chỉ chiếm 10% lượng mưa cả năm). Do đó, để khai thác hiệu quả và khắc phục những khó khăn do sự phân mùa của khí hậu cần phải có biện pháp tổng thể để đảm bảo nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt vào mùa khô và hạn chế những thiệt hại do mưa lũ gây ra trong mùa mưa.

Hằng năm, ở Quảng Ngãi thường xuyên xảy ra các thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán,... và các nhiễu động thời tiết như: đông nhiệt, gió mùa Đông Bắc, gió Tây khô nóng,... gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân.



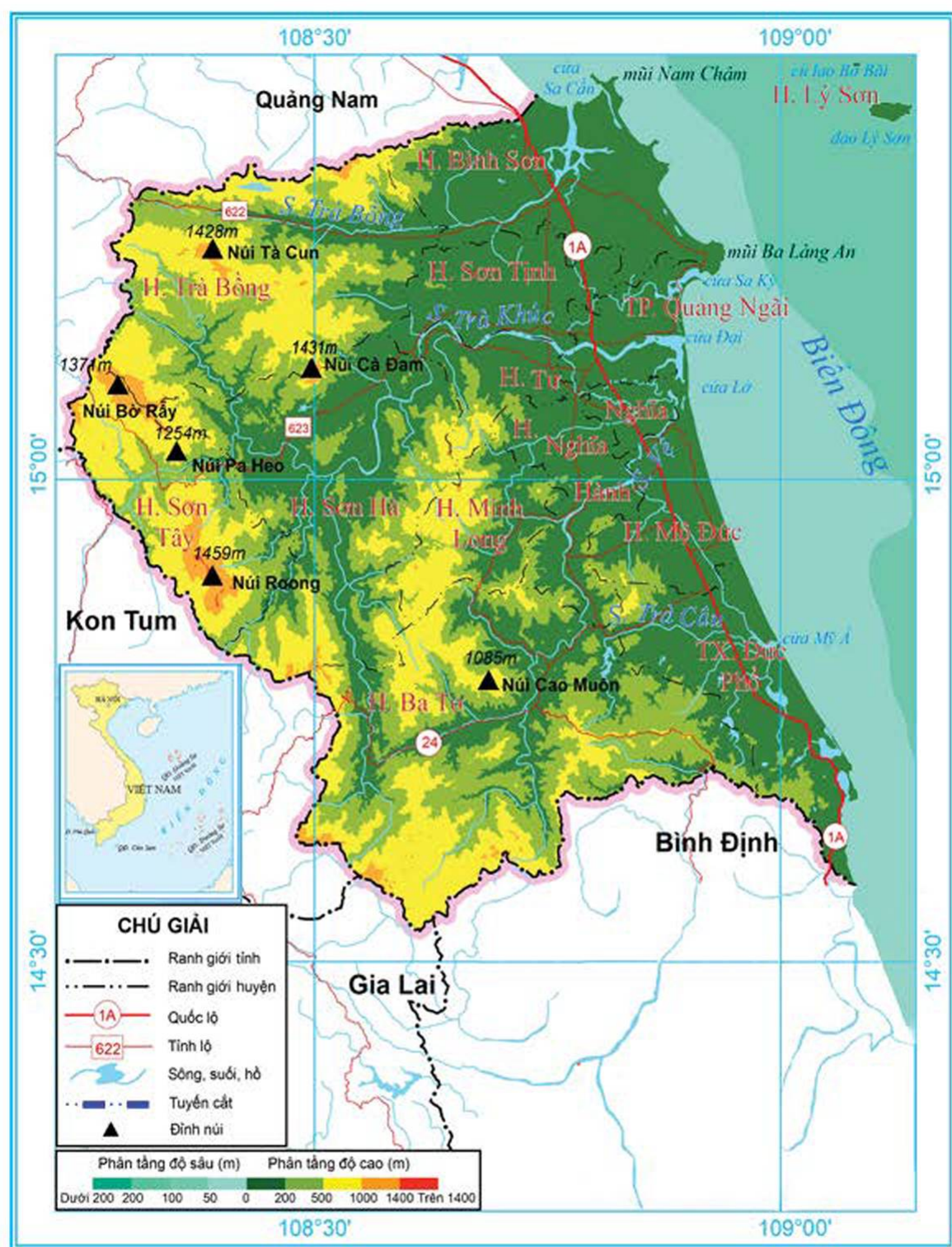
Hình 3.1. Sạt lở đất ở huyện Sơn Tây



Hình 3.2. Hạn hán ở xã Phổ Cường
(thị xã Đức Phổ)



Đọc thông tin mục 1, hãy phân tích vai trò của khí hậu đối với sản xuất và đời sống người dân tỉnh Quảng Ngãi.



Hình 3.3. Lược đồ tự nhiên tỉnh Quảng Ngãi

2. Đất

Đất đai của tỉnh Quảng Ngãi phong phú và đa dạng, có 3 nhóm đất chính là nhóm đất phù sa, nhóm đất feralit và nhóm các loại đất khác, với nhiều loại đất khác nhau như đất phù sa, đất cát biển, đất xám, đất đỏ, đất đen, đất gầy,... Trong đó, đất phù sa, đất xám, đất đỏ, đất đen là các loại đất có diện tích lớn đang được khai thác và sử dụng trong phát triển kinh tế.

Đất xám là loại đất có diện tích lớn nhất với gần 37,7 nghìn ha (chiếm 73,42% tổng diện tích toàn tỉnh), phân bố ở vùng đồi thấp, rìa đồng bằng và vùng núi thấp thuộc các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Tây, Trà Bồng. Loại đất này có đặc tính là độ phì thấp, nghèo dinh dưỡng nên chủ yếu phát triển cây lâm nghiệp. Tuy nhiên, nếu có giải pháp khai khác hợp lí thì có thể phát triển sản xuất cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.

Đất phù sa có diện tích trên 9,7 nghìn ha (chiếm 18,93% tổng diện tích toàn tỉnh), phân bố chủ yếu ở đồng bằng các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi và thung lũng sông của vùng đồi núi. Loại đất này thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm, góp phần đảm bảo nhu cầu lương thực cho nhân dân cũng như phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm.

Đất đỏ (chiếm 1,58% tổng diện tích toàn tỉnh) phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Tịnh, Bình Sơn. Đất đen (chiếm 0,45% tổng diện tích toàn tỉnh) phân bố chủ yếu ở phía đông huyện Bình Sơn, đông bắc huyện Sơn Tịnh và huyện Lý Sơn. Hai loại đất này có diện tích nhỏ nhưng khá màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông sản hàng hoá, phát triển cây trồng như điều, cao su, hành, tỏi,...

Nhìn chung, chất lượng đất của Quảng Ngãi vào loại trung bình so với các tỉnh khác trong cả nước, các loại đất chất lượng tốt chỉ chiếm khoảng 22,41% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.



Dựa vào thông tin mục 2 và hình 3.3, hãy:

- Kể tên và xác định trên lược đồ khu vực phân bố của các nhóm đất chính ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Nêu giá trị các loại đất đối với sản xuất nông nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nước

Tài nguyên nước của tỉnh Quảng Ngãi khá dồi dào. Mạng lưới sông ngòi của tỉnh phân bố tương đối đều với bốn sông lớn: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ và Trà Câu. Các sông đều bắt nguồn từ các dãy núi phía tây và đổ ra Biển Đông với đặc điểm chung là ngắn, dốc, lòng sông cạn và hẹp với lưu lượng nước có sự phân hoá rõ rệt giữa các mùa trong năm.

Sông ngòi của tỉnh Quảng Ngãi là nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra, hằng năm một lượng phù sa đáng kể được bồi đắp cho vùng đồng bằng ven biển. Các phụ lưu của những hệ thống sông lớn đều bắt nguồn từ vùng núi phía tây có độ dốc lớn, lượng nước khá dồi dào, tạo nên nguồn thủy năng có giá trị.

Tuy nhiên, sự phân bố quá chênh lệch về lưu lượng nước giữa các mùa trong năm trên sông ngòi của tỉnh gây nhiều khó khăn cho sản xuất. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 12, dòng chảy trong mùa lũ trên các sông rất lớn và biến đổi phức tạp, gây ra tình trạng ngập lụt ở đồng bằng hạ lưu các sông lớn. Mùa cạn kéo dài từ tháng 1 đến tháng 9 với lượng nước trên các sông ít, dẫn đến nhiều nơi thiếu nước để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

Các hồ tự nhiên và hồ thủy điện trên các sông có vai trò rất lớn trong điều tiết nguồn nước, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội.

Ngoài nguồn nước ngọt do các sông ngòi cung cấp, Quảng Ngãi còn có lượng nước ngầm khá phong phú, chất lượng nước ngầm được đánh giá là nguồn nước sạch, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh. Nguồn nước ngầm có ý nghĩa quan trọng và đang được khai thác để phục vụ cho đời sống và sản xuất, nhất là vào mùa khô.

Nguồn nước khoáng của tỉnh Quảng Ngãi cũng rất đáng chú ý. Hiện nay, có 2 mỏ nước khoáng nóng quan trọng là Thạch Bích (huyện Trà Bồng) và Nghĩa Thuận (huyện Tư Nghĩa). Các mỏ nước khoáng nóng này đang được khai thác phục vụ cho công nghiệp và du lịch nghỉ dưỡng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 7 điểm nước khoáng nóng là Đá Đen, Phước Thọ (huyện Sơn Tịnh); Xã Điều (huyện Sơn Hà); Sơn Mùa (huyện Sơn Tây); Kim Đồng (huyện Nghĩa Hành); Tú Sơn, Thạch Trụ (huyện Mộ Đức).



- Đọc thông tin mục 3, hãy cho biết vai trò của tài nguyên nước trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.
- Kể tên một số hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.

4. Rừng

Cấu trúc đa dạng của địa hình, lớp vỏ thổ nhưỡng và những thuận lợi của đặc điểm khí hậu là điều kiện tạo nên hệ động, thực vật ở tỉnh Quảng Ngãi khá phong phú và đa dạng.

Thảm thực vật rừng bao gồm nhiều loại khác nhau: rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá, rừng tre nứa, rừng trồng. Ngoài diện tích rừng phân bố ở vùng núi phía tây của tỉnh, còn có một số diện tích nhỏ rừng ngập mặn phân bố chủ yếu ở vùng bờ

biển huyện Bình Sơn, thành phố Quảng Ngãi tạo điều kiện thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và phát triển du lịch sinh thái.

Rừng tự nhiên ở Quảng Ngãi có nhiều loài gỗ quý như gỗ, sến, chò, lim, trắc, táu,...; có nhiều cây dược liệu quý như sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, ngũ gia bì,...; các loài cây làm nguyên liệu cho ngành thủ công nghiệp có giá trị xuất khẩu như mây, song, lá nón,...

Về động vật hoang dã gồm có thú như hổ, gấu, tê tê, khỉ, lợn rừng, hoẵng, nai, nhím; các loài chim như gà rừng, gà gô, cu gáy, vẹt ngực đỏ, vẹt đầu hồng.

Diện tích rừng toàn tỉnh khoảng 283 nghìn ha, trong đó có 105,7 nghìn ha là rừng tự nhiên, 177,3 nghìn ha rừng trồng, độ che phủ rừng khoảng 54,8% (năm 2020). Rừng chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo, rừng giàu chỉ còn lại rất ít ở một số huyện miền núi như Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây.



Đọc thông tin mục 4, hãy trình bày vai trò của rừng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

5. Biển

Quảng Ngãi có đường bờ biển dài khoảng 130 km, thuộc thành phố Quảng Ngãi, các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa, Mộ Đức và thị xã Đức Phổ. Bờ biển ở đây bị chia cắt bởi các cửa sông và đầm. Ven biển có nhiều gành đá, khối đá xâm thực, các điểm lộ của mắc ma xâm nhập nên có khá nhiều mũi đá nhô ra biển và có các ghềnh đá ngầm chia cắt bờ thành những vũng, vịnh lớn nhỏ như Vũng Quýt (Dung Quát), vũng An Vĩnh,... Nhiều đoạn bờ biển có địa hình thoải hình thành nên nhiều bãi tắm đẹp như Mỹ Khê, Đức Minh, Đức Phong, Sa Huỳnh,... có thể khai thác dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng.

Dọc bờ biển Quảng Ngãi còn có nhiều cửa biển như cửa Sa Cần, cửa Sa Kỳ, cửa Mỹ Á,... Các cửa biển, vũng, vịnh là nơi neo đậu cho tàu thuyền của ngư dân và hình thành các cảng nước sâu, đóng vai trò quan trọng trong giao thông đường biển của tỉnh. Các bãi triều, vũng, các vùng nước lợ, cửa sông, rừng ngập mặn,... ở vùng ven biển thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ. Vùng ven biển phía nam (Sa Huỳnh, thị xã Đức Phổ) thuận lợi phát triển nghề làm muối.

Vùng biển khá rộng lớn và có nguồn lợi thủy sản phong phú bao gồm các loài cá tầng nổi, cá tầng đáy và các loài giáp xác thân mềm như: tôm hùm, tôm sú, tôm chỉ, cua, ghe, mực ống, mực nang,... có giá trị kinh tế cao.

Nguồn lợi cá nổi là thế mạnh của vùng biển Quảng Ngãi, trữ lượng trung bình khoảng 42 nghìn tấn, sản lượng cho phép khai thác trung bình hằng năm khoảng

19 nghìn tấn. Nguồn lợi cá tầng đáy trữ lượng khoảng 26 nghìn tấn, sản lượng cho phép khai thác trung bình hằng năm khoảng 8 nghìn tấn, trong đó khả năng khai thác trung bình của tôm biển các loại là 550 tấn, mực các loại là 1 000 tấn. Nhiều loại đặc sản biển có giá trị kinh tế như tôm hùm, cua huỳnh đế, các loại ốc biển,... Ngoài ra, vùng biển ở tỉnh Quảng Ngãi còn có các loài thực vật biển như: rong câu chỉ vàng, rong câu chân vịt, rong sụn, tập trung ven bờ đảo Lý Sơn là chủ yếu, hằng năm khai thác ước tới hàng chục tấn.

Đảo Lý Sơn được hình thành vào giai đoạn Holocen bởi đá phun trào ba dan. Bề mặt địa hình để lại nhiều miệng núi lửa điển hình, tạo nên vẻ đẹp tự nhiên, có lợi thế khai thác du lịch. Lý Sơn là đảo tiền tiêu, tuyến đầu bảo vệ vùng biển, hải đảo nước ta.



Hình 3.4. Bãi biển Sa Huỳnh



Dựa vào thông tin mục 5 và hình 3.3, hãy chứng minh tài nguyên biển của tỉnh Quảng Ngãi có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế – xã hội.

6. Khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh Quảng Ngãi khá đa dạng, thuộc 3 nhóm chính: nhóm kim loại, nhóm phi kim loại, nhóm vật liệu xây dựng. Cho đến nay, đã phát hiện 60 điểm có quặng và mỏ khoáng sản như: vàng, sắt, đồng, bôxít, cao lanh, graphit, mica, đá granit,... Tuy nhiên, phần lớn là các điểm và mỏ khoáng sản có trữ lượng nhỏ, chất lượng thấp, trừ một số mỏ có khả năng khai thác tốt như cao lanh, granit, graphit.

Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng của tỉnh khá đa dạng và phong phú, bao gồm các mỏ granit, laterit, cát, sỏi, sạn, cuội,... Các khoáng sản vật liệu xây dựng tạo nguồn nguyên liệu để hình thành và phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và vật liệu xây dựng như: khai thác đá xây dựng, sản phẩm ốp lát từ đá, gạch tuy-nen, gạch không nung,...



Đọc thông tin mục 6, hãy cho biết nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh Quảng Ngãi thuận lợi để phát triển những ngành kinh tế nào.



LUYỆN TẬP

1. Vẽ sơ đồ thể hiện các nguồn lực tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi.
2. Nêu tác động của nguồn lực tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp và sản xuất công nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi.
3. Vì sao cần phải khai thác hiệu quả và bảo vệ nguồn lực tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi?



VẬN DỤNG

Lựa chọn và thực hiện một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Sưu tầm hình ảnh, tư liệu về nguồn lực tự nhiên ở địa phương em đang sinh sống.
2. Viết báo cáo ngắn gọn về việc khai thác và sử dụng một nguồn lực tự nhiên ở địa phương em.

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Biết được đặc điểm nguồn lao động và sử dụng lao động ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Đánh giá được hiện trạng và biết được giải pháp của vấn đề lao động và việc làm ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Có ý thức định hướng nghề nghiệp cho bản thân trong tương lai.



MỞ ĐẦU

Dân cư và nguồn lao động là một trong những nhân tố cơ bản mang tính quyết định đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia nói chung và mỗi địa phương nói riêng. Quảng Ngãi là tỉnh đông dân, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. Đây là nguồn lực quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.



KIẾN THỨC MỚI

1. Đặc điểm nguồn lao động và sử dụng lao động ở tỉnh Quảng Ngãi

a) Đặc điểm nguồn lao động

Quảng Ngãi là tỉnh đông dân, dân số tăng lên hàng năm. Năm 2020, dân số toàn tỉnh có 1 233 400 người.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 742 733 người (chiếm 60,22% dân số). Trong đó, lực lượng lao động nam chiếm 51,3%, lực lượng lao động nữ chiếm 48,7%. Bình quân số lao động có việc làm tăng thêm 7 896 người/năm. (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2020)

Cơ cấu lao động dịch chuyển theo hướng giảm tỉ lệ lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỉ lệ lao động ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn lao động còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Thiếu hụt nguồn lao động chất lượng cao. Đồng thời sự phân bố, cơ cấu ngành nghề, lĩnh vực của nguồn lao động có sự chênh lệch lớn giữa các vùng miền trong tỉnh, đặc biệt là khu vực miền núi, hải đảo.

Bảng 4.1. CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO, CHƯA ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI, NĂM 2020

Cơ cấu lao động	Tỉ lệ %
- Thành thị, nông thôn	
+ Thành thị	23,1
+ Nông thôn	76,9
- Đã qua đào tạo và chưa qua đào tạo	
+ Qua đào tạo	58,4
+ Chưa qua đào tạo	41,6

(Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2020)



Dựa vào thông tin ở mục 1 và bảng 4.1, hãy trình bày đặc điểm nguồn lao động của tỉnh Quảng Ngãi.

b) Sử dụng lao động

Cùng với quá trình đổi mới kinh tế – xã hội của tỉnh, số lao động có việc làm ngày càng tăng. Năm 2010, số lao động hoạt động trong các ngành kinh tế là 714 000 người, năm 2020 tăng lên 728 599 người. Cơ cấu sử dụng lao động trong các khu vực kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực. (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2010 và 2020)

Bảng 4.2. CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI, NĂM 2010 VÀ NĂM 2020
(Đơn vị %)

Khu vực	Năm	
	2010	2020
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	63,8	40,0
Công nghiệp – xây dựng	14,6	32,0
Dịch vụ	21,6	28,0

(Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2010 và 2020)



Đọc thông tin ở mục b và phân tích bảng 4.2, hãy nhận xét về tình hình sử dụng lao động và sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ở tỉnh Quảng Ngãi.

2. Vấn đề việc làm

Nguồn lao động của tỉnh Quảng Ngãi đã từng bước đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực cho nền kinh tế, nhất là cung ứng lao động cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư tại Khu kinh tế Dung Quất, Khu công nghiệp VSIP và các khu công nghiệp khác trên địa bàn tỉnh.

Nhiều nhà máy, khu công nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như: khu công nghiệp Dung Quất, khu công nghiệp VSIP, khu công nghiệp Tịnh Phong,... hoạt động hiệu quả, ngày càng mở rộng sản xuất, kinh doanh và thu hút được nhiều lao động trong và ngoài tỉnh.



Hình 4.1. Nhà máy Lọc dầu Dung Quất
(xã Bình Trị, huyện Bình Sơn)



Hình 4.2. Khu Công nghiệp Tịnh Phong
(xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh)

Nguồn lao động dồi dào, trong khi điều kiện kinh tế của tỉnh phát triển chưa cao đã tạo nên sức ép lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm hiện nay.

Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở tỉnh đã giảm nhưng vẫn còn khá cao. Năm 2019, tính trung bình trên địa bàn tỉnh, tỉ lệ thất nghiệp là 1,91%, tỉ lệ thiếu việc làm là 1,88%. Ở khu vực thành thị, tỉ lệ thất nghiệp là 2,25%, ở nông thôn là 1,86%; thiếu việc làm ở thành thị là 0,08%, ở nông thôn là 2,22%.



Đọc thông tin ở mục 2, hãy trình bày vấn đề việc làm ở tỉnh Quảng Ngãi.

3. Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Quảng Ngãi

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân và toàn xã hội về vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao.
- Phân bổ và điều chỉnh hợp lí nguồn nhân lực theo quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

– Xây dựng, hoàn thiện chính sách khuyến khích, đãi ngộ và thu hút nhân tài; chính sách về luân chuyển, thăng tiến.

– Rà soát, điều chỉnh những bất cập trong công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý nguồn nhân lực.

– Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường, mở rộng sự phối hợp và hợp tác trong thu hút, phát triển nguồn nhân lực.



LUYỆN TẬP

1. Để nâng cao chất lượng nguồn lao động, tỉnh Quảng Ngãi cần có những giải pháp gì?
2. Cho bảng số liệu:

Bảng 4.3. CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI

Khu vực	Tỉ lệ %
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40
Công nghiệp – xây dựng	32
Dịch vụ	28

((Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2020))

- a) Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu sử dụng lao động phân theo khu vực kinh tế tỉnh Quảng Ngãi, năm 2020.
- b) Nhận xét cơ cấu sử dụng lao động phân theo khu vực kinh tế tỉnh Quảng Ngãi, năm 2020.



VẬN DỤNG

Hãy thu thập thông tin và hình ảnh về một cơ sở sản xuất nổi bật tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để giới thiệu nhằm giúp các bạn trẻ có cơ hội lựa chọn ngành nghề tại quê hương.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Biết được tình hình phát triển các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Quảng Ngãi.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Quảng Ngãi.
- Có ý thức, thái độ và trách nhiệm đúng đắn đối với việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản sạch của tỉnh nhà.



MỞ ĐẦU

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong giai đoạn hiện nay đòi hỏi phải phát huy các thế mạnh sẵn có của tỉnh, trong đó có thế mạnh về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Vậy, tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Quảng Ngãi như thế nào?



KIẾN THỨC MỚI

1. Khái quát tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Quảng Ngãi

Nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành sản xuất vật chất có những đóng góp quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 2020, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,94% trong cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (GRDP). Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 51,9%,

lâm nghiệp chiếm 7,6%, thủy sản chiếm 40,5%. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 16 640 tỉ đồng. So với năm 2019, tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,0%; trong đó nông nghiệp đạt 8 636,16 tỉ đồng (tăng 0,66%), lâm nghiệp đạt 1 264,64 tỉ đồng (giảm 2,2%) và thủy sản đạt 6739,20 tỉ đồng (tăng 7,26%). Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 45% trong nội bộ ngành nông nghiệp.

((Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2020)



Trình bày khái quát tình hình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Quảng Ngãi

2.1 Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp

a) Ngành trồng trọt

Năm 2020, tỉ trọng ngành trồng trọt chiếm khoảng 55% trong nội bộ ngành nông nghiệp của tỉnh. Diện tích gieo trồng cây có hạt đạt 181 158 ha. Trong đó, chú trọng phát triển các nhóm cây trồng theo lợi thế cạnh tranh, nhóm cây nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, nhóm cây đặc sản.

Hoạt động trồng trọt phát triển ở hầu hết các địa phương trong tỉnh. Mỗi cây trồng có đặc điểm sinh thái khác nhau, thế mạnh của các địa phương cũng không giống nhau nên sự phân bố, phát triển các nông sản khác nhau ở các địa phương trong tỉnh.

Bảng 5.1. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHÍNH CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Tiêu chí Cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Phân bố
Cây lúa	71 000	60	426 000	Các huyện: Mộ Đức, Tư Nghĩa, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành; thị xã Đức Phổ; thành phố Quảng Ngãi
Cây ngô	12 000	58	69 600	Các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức; thành phố Quảng Ngãi
Cây rau	16 000	180	288 000	Thành phố Quảng Ngãi; thị xã Đức Phổ và các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức

Tiêu chí Cây trồng	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Phân bố
Cây đậu phộng (lạc)	7 000	30	21 000	Các huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Sơn Hà, Trà Bồng; thị xã Đức Phổ
Cây mì	18 000	250	450 000	Các huyện: Sơn Hà, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Ba Tơ, Minh Long, Trà Bồng; thị xã Đức Phổ
Cây mía	5 200	650	338 000	Các huyện: Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Ba Tơ, Sơn Hà; thị xã Đức Phổ
Cây tỏi	300	109	32 700	Huyện Lý Sơn
Cây hành	250	150	37 500	
Cây quế	5 255	1 700 ⁽¹⁾	2 890	Các huyện: Trà Bồng, Sơn Tây
Cây cau	2 000	160 ⁽²⁾	24 000	Các huyện: Sơn Tây, Sơn Hà, Nghĩa Hành,...

(Số liệu theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2020)



Cây lúa



Cây ngô

(1): Năng suất trung bình cây quế độ tuổi khai thác

(2): Năng suất trung bình cây cau độ tuổi thu hoạch



Cây mi



Cây mía



Cây tỏi



Cây quế

Hình 5.1. Một số cây trồng chính của tỉnh Quảng Ngãi



Dựa vào thông tin ở mục 2.1a và bảng 5.1, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố một số cây trồng chính của tỉnh Quảng Ngãi.

b) Ngành chăn nuôi

Năm 2020, tỉ trọng ngành chăn nuôi chiếm 45% trong nội bộ ngành nông nghiệp của tỉnh. Trong những năm qua, tỉnh chú trọng phát triển chăn nuôi bò thịt ở đồng bằng, chăn nuôi trâu theo hướng lấy thịt ở miền núi, phát triển đàn lợn hương nạc và chăn nuôi gia cầm theo hướng an toàn sinh học. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 80 932 tấn. Ưu tiên phát triển chăn nuôi ở quy mô trang trại, gia trại; hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ ở nông hộ, gắn với đảm bảo vệ sinh môi trường.

Chăn nuôi bò thịt phát triển ở các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Sơn Hà, Ba Tơ, Trà Bồng, Minh Long và thị xã Đức Phổ.

Phát triển đàn trâu ở các huyện miền núi: Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long và một số huyện đồng bằng: Nghĩa Hành, Mộ Đức, Sơn Tịnh và thị xã Đức Phổ.

Chăn nuôi lợn nhiều ở các huyện: Mộ Đức, Tư Nghĩa, Bình Sơn, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh,...

Gia cầm được nuôi ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.



Nuôi lợn



Nuôi gà

Hình 5.2. Chăn nuôi một số gia súc và gia cầm



Dựa vào thông tin ở mục 2.1b, hãy:

- Nhận xét về đặc điểm phát triển ngành chăn nuôi ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Kể tên các địa phương trong tỉnh nuôi nhiều trâu, bò, lợn và gia cầm. Giải thích nguyên nhân.

2.2. Tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

a) Hoạt động trồng rừng

Hoạt động trồng rừng bao gồm trồng rừng tập trung và phân tán. Trồng rừng chủ yếu ở các huyện miền núi; những năm qua diện tích rừng trồng tăng khá nhanh, bao gồm trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Năm 2020, diện tích rừng trồng tập trung đạt 24 515 ha, tỉ lệ độ che phủ rừng đạt 52%.

Ngoài ra, tỉnh Quảng Ngãi còn chú trọng trồng rừng ngập mặn và rừng phi lao ở vùng ven bờ biển.



Hình 5.3. Ươm cây giống trồng rừng



Hình 5.4. Trồng rừng ngập mặn



Dựa vào thông tin ở mục 2.2a, hãy cho biết tình hình hoạt động trồng rừng ở tỉnh Quảng Ngãi.

b) Hoạt động khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

Sản lượng gỗ khai thác tăng nhanh qua các năm. Năm 2020, sản lượng gỗ đạt khoảng 1 871 000 m³, trong đó tỉ trọng gỗ rừng trồng chiếm khoảng 99,7%. Ngoài ra, còn khai thác tre, nứa, song mây, nhựa thông, quế, mật ong và các đặc sản khác.

Chế biến gỗ và lâm sản: Sản phẩm chủ yếu là gỗ tròn, gỗ ván, đồ gỗ, bột giấy,... phục vụ cho nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Nhà máy chế biến gỗ và lâm sản phân bố hầu khắp các địa phương trong tỉnh.

Các nhà máy chế biến dăm xuất khẩu trong Khu kinh tế Dung Quất là những nhà máy có công suất lớn hiện nay.



Hình 5.5. Chế biến gỗ và lâm sản



Dựa vào thông tin ở mục 2.2b, hãy cho biết tình hình khai thác, chế biến gỗ và lâm sản ở tỉnh Quảng Ngãi.

2.3. Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản

Năm 2020, kinh tế thủy sản tỉnh Quảng Ngãi có sự thay đổi trên cả ba lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

a) Khai thác thủy sản

Năm 2020, toàn tỉnh Quảng Ngãi có 5 290 tàu cá với tổng công suất 1 854 986 CV. Phát triển khai thác thủy sản theo hướng tăng khai thác xa bờ, giảm khai thác ven bờ.

Phát triển đội tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ, phát triển đội tàu cá vỏ thép và vỏ vật liệu mới. Nhờ vậy mà sản lượng khai thác tăng qua các năm. Tuy nhiên, so với năm 2019, năm 2020 ngành thủy sản giá trị sản xuất giảm 2,2%.

Công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đã được đẩy mạnh, nhận thức của người dân ngày càng được nâng cao.



Hình 5.6. Khai thác thủy sản

Bảng 5.2. SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI, NĂM 2010 VÀ NĂM 2020

Sản lượng và giá trị sản xuất \ Năm	2010	2020
Sản lượng (nghìn tấn)	111,1	268,9
– Khai thác	104,2	261,0
– Nuôi trồng	6,9	7,9
Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	3 219,4	6 739,2
– Khai thác	2 795,0	6 182,7
– Nuôi trồng	424,4	556,5

(Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2010 và năm 2020)

b) Nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, diện tích ao hồ thả nuôi của tỉnh Quảng Ngãi là 1 557 ha; sản lượng thu hoạch đạt 7,9 nghìn tấn; mang lại giá trị hơn 556,5 tỉ đồng.

Nuôi thủy sản nước ngọt được duy trì và phát triển với phương thức nuôi đa dạng trên các loại hình mặt nước như ao hồ nhỏ, nuôi lồng trên hồ chứa, nuôi đăng quàng trên mặt nước lớn; đối tượng nuôi chủ yếu là cá. Phát triển nhất ở các huyện: Tư Nghĩa, Bình Sơn; thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi.

Nuôi thủy sản nước lợ với đối tượng nuôi chính là tôm, ốc hương. Nuôi thủy sản nước mặn ở huyện Lý Sơn khá phát triển, nhiều đối tượng nuôi mới như: tôm hùm, cá bớp, hàu Thái Bình Dương, ốc hương, hải sâm,...



Hình 5.7. Lồng bè nuôi tôm hùm xuất khẩu ở vùng biển gần bờ huyện Lý Sơn



Dựa vào thông tin ở mục 2.3 và bảng 5.2, hãy trình bày tình hình phát triển, phân bố ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản của tỉnh Quảng Ngãi.



LUYỆN TẬP

Cho bảng số liệu sau:

Bảng 5.3. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI, NĂM 2010 VÀ NĂM 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Ngành \ Năm	2010	2020
Nông nghiệp	5 412,3	8 636,16
Lâm nghiệp	431,9	1 264,64
Thủy sản	3 219,4	6 739,20

(Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi, năm 2010 và năm 2020)

1. Vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Quảng Ngãi, năm 2010 và năm 2020.
2. Nhận xét sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Quảng Ngãi, năm 2010 và năm 2020.



Thu thập thông tin, hình ảnh về hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nổi bật ở một địa phương của tỉnh Quảng Ngãi mà em biết.

BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (KHOÁNG SẢN, NƯỚC, SINH VẬT) Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Nêu được thực trạng, vai trò của việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Đề xuất được một số giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi.



MỞ ĐẦU

Nguồn tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và đời sống của con người. Việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên góp phần bảo vệ môi trường và phát triển bền vững kinh tế – xã hội.



Kể tên các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở địa phương mà em biết.



KIẾN THỨC MỚI

1. Thực trạng và giải pháp để bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Quảng Ngãi

a) Thực trạng nguồn tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Quảng Ngãi



Hình 6.1. Khai thác cát ở sông Trà Khúc (thành phố Quảng Ngãi)



Hình 6.2. Khai thác đá ở mỏ đá Phước Hoà (huyện Bình Sơn)



Nguồn tài nguyên khoáng sản có vai trò như thế nào đối với địa phương em?

Khoáng sản có vai trò thúc đẩy nền kinh tế phát triển thông qua việc cung cấp nguyên liệu và nhiên liệu cho nhiều ngành sản xuất, đặc biệt là các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp cơ khí,... Trong năm 2020, giá trị kinh tế từ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất, đá, cát, sỏi lòng sông; đất sét cải tạo đồng ruộng) của tỉnh Quảng Ngãi đạt trên 58 tỉ đồng (Báo cáo tình hình quản lí nhà nước về khoáng sản năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi).

Thời gian qua, việc quản lí, quy hoạch, khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Quảng Ngãi đã được quan tâm, triển khai thực hiện tương đối nghiêm túc, đồng bộ, kịp thời và hiệu quả. Hoạt động khai thác khoáng sản đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, đáp ứng nguyên vật liệu phục vụ các dự án, công trình, hạ tầng kĩ thuật, xây dựng, phục vụ dân sinh.

Tuy nhiên, hoạt động khai thác khoáng sản trái phép đối với một số loại khoáng sản (đất san lấp, cát sỏi xây dựng,...) ở một số khu vực vẫn xảy ra và tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phá vỡ cân bằng hệ sinh thái.

b) Giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản ở tỉnh Quảng Ngãi

Để bảo vệ, sử dụng bền vững, lâu dài nguồn khoáng sản phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, cần phải chú trọng:

– Tăng cường việc sử dụng các phương pháp tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản. Chú trọng tái tạo và cải thiện môi trường sinh thái ở các địa bàn khai thác.

- Sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên khoáng sản.
- Thống kê trữ lượng các mỏ đã có, đang khai thác và chưa được khai thác trên phạm vi toàn tỉnh. Quy hoạch cụ thể từng loại khoáng sản cho phép khai thác.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật; tiếp tục nâng cao hiểu biết cho mọi người dân; quản lý quy hoạch khoáng sản và công khai bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; kiểm tra, xử lý nghiêm các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.



Hình 6.3. Lực lượng chức năng tịch thu phương tiện khai thác cát trái phép trên sông Trà Khúc



Theo em, lứa tuổi học sinh có thể làm gì để góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản ở địa phương?

2. Thực trạng và giải pháp để bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên nước ở tỉnh Quảng Ngãi

a) Thực trạng nguồn tài nguyên nước ở tỉnh Quảng Ngãi



Hình 6.4. Hồ Nước Trong (huyện Sơn Hà)



Hình 6.5. Khoan giếng lấy nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Quảng Ngãi

Nước có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế – xã hội và phục vụ dân sinh. Lượng nước sạch cung cấp cho các hoạt động phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Quảng Ngãi trong năm 2016 là 1 667,52 triệu m³ và năm 2020 là 1 718,48 triệu m³ (Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến 2030 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi).



Hình 6.6. Ô nhiễm môi trường nước do hoạt động sản xuất nông nghiệp

Đối với tỉnh Quảng Ngãi, nguồn nước chủ yếu khai thác từ nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm. Nguồn nước mặt tương đối phong phú, đáp ứng được khả năng phát triển nông nghiệp, công nghiệp và phục vụ sinh hoạt. Đây là yếu tố chính quyết định đảm bảo sự tăng trưởng của nền nông nghiệp, công nghiệp trong tỉnh hiện tại và tương lai. Hiện nay, chất lượng nước ở vùng thượng lưu các con sông chính còn khá tốt. Tuy nhiên, ở các vùng hạ lưu đã và đang có nhiều nơi bị ô nhiễm bởi các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp,... Đặc biệt, mức độ ô nhiễm tại các sông tăng cao vào mùa khô khi lượng nước đổ về các sông giảm. Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước ngầm ở một số địa phương luôn hiện hữu do sự khai thác bằng giếng khoan tự phát và bất hợp lí.



Vì sao phải sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên nước? Nêu những việc em đã làm để tiết kiệm nguồn nước.

b) Giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước ở tỉnh Quảng Ngãi



Hình 6.7. Thu gom rác thải ở vùng biển



Hình 6.8. Nhà máy xử lý nước thải KCN VSIP Quảng Ngãi (xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh)

- Sử dụng tiết kiệm và tăng cường tái sử dụng nguồn nước.
- Tăng cường thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế,... đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.
- Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn nhằm tăng khả năng giữ nước, hạn chế lũ trên các dòng sông chính.
- Các khu dân cư cần phải bố trí hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải; xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt.
- Duy trì dòng chảy tối thiểu trên các sông có sự tham gia điều tiết của hồ chứa.
- Bảo vệ trữ lượng nguồn nước ngầm và khai thác hợp lý.
- Tuyên truyền vận động người dân hưởng ứng các chương trình bảo vệ môi trường nước.

3. Thực trạng và giải pháp để bảo vệ, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi

a) Thực trạng nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi



Hình 6.9. Rừng ngập mặn Bàu Cá Cái (huyện Bình Sơn)



Hình 6.10. Cháy rừng năm 2021 tại xã Sơn Linh (huyện Sơn Hà)



Hình 6.11. Dùng xung điện đánh bắt cá



Quan sát các hình từ 6.9 đến 6.11, hãy cho biết những tác động tích cực và tiêu cực đối với nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi.

Nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi khá đa dạng và phong phú. Theo kết quả khảo sát năm 2016, tỉnh Quảng Ngãi có khoảng 1 089 loài động vật trên cạn với 121 loài thú, 308 loài chim (298 loài được liệt kê trong danh sách), 83 loài bò sát, 56 loài lưỡng cư và 521 loài côn trùng; có 799 loài động vật thủy sinh với 173 loài cá nước ngọt, 202 loài cá biển, 5 loài thú biển, 157 loài san hô, 40 loài da gai, 141 loài giáp xác, 51 loài động vật không xương sống cỡ lớn thủy vực nội địa, 30 loài chân bụng và có 403 loài thực vật bậc cao với 263 chi thuộc 115 họ thực vật. Tuy nhiên, hiện nay, nguồn tài nguyên sinh vật tại tỉnh Quảng Ngãi đang dần suy thoái, do nhiều nguyên nhân khác nhau:

- Các loại hoá chất độc hại từ hoạt động nông nghiệp, công nghiệp,... đã làm ảnh hưởng đến hệ thực vật, động vật và gây ô nhiễm môi trường.
- Sự thay đổi của môi trường sống: biến đổi khí hậu, thiên tai như cháy rừng, lũ lụt, hạn hán,...
- Các hoạt động của con người: khai thác rừng bừa bãi, đốt hầm than, phá rừng làm rẫy,...
- Công tác quản lí chưa chặt chẽ khiến cho những đối tượng xấu lợi dụng để khai thác trộm.

b) Giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi

Trước thực trạng suy thoái của nguồn tài nguyên sinh vật tại tỉnh Quảng Ngãi, có thể đưa ra một số giải pháp để bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên sinh vật vốn phong phú và đa dạng như:

- Khai thác cá và các hải sản khác cần chú trọng đảm bảo đúng kĩ thuật, đảm bảo cho các loài sinh vật có thể tiếp tục sinh sản và phát triển; khai thác cần kết hợp với bảo vệ môi trường sống, nơi sinh sản,... của các loài sinh vật biển.
- Ứng dụng sự tiến bộ của công nghệ sinh học để bảo vệ nguồn gen quý hiếm.
- Bảo vệ môi trường, phân loại rác, hạn chế các loại rác thải khó phân huỷ ra ngoài môi trường.
- Tăng cường bảo vệ và trồng thêm rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ,...



Hình 6.12. Hệ sinh thái biển được bảo vệ



Hình 6.13. Trồng rừng phòng hộ ở khu Bàu Cá Cái (huyện Bình Sơn) 47

- Trồng cây xanh quanh các khu đô thị.
- Xây dựng các khu bảo tồn, khu dự trữ sinh quyển để bảo vệ các loài quý hiếm.
- Cần có biện pháp kịp thời để bảo vệ các loài sinh vật có nguy cơ bị tuyệt chủng.
- Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục nhằm nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên sinh vật của người dân.
- Cần có các chính sách quản lí chặt chẽ, xử phạt nghiêm các đối tượng có hành vi xấu, gây hại tới nguồn tài nguyên sinh vật.

(Nguồn: Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)



1. Vẽ sơ đồ tóm tắt về những giải pháp bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở tỉnh Quảng Ngãi.
2. Tại sao chúng ta cần phải bảo vệ và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật?
3. Tìm hiểu về tình hình thực tế tại địa phương nơi em sinh sống và hoàn thành bảng theo mẫu sau:

Nguồn nước	Nguyên nhân gây ô nhiễm	Cách khắc phục
Các sông, suối	?	?
Ao, hồ	?	?



1. Sưu tầm hình ảnh về việc khai thác hợp lí, không hợp lí các nguồn tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật ở địa phương em.
2. Vẽ một bức tranh cảnh báo về tác động tiêu cực của việc khai thác và sử dụng không hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên đến môi trường.